

## QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng  
cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý  
của thành phố Hải Phòng**

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;*

*Thực hiện ý kiến của Ban Thường vụ Thành ủy tại Thông báo số 825-TB/TU ngày 19/4/2022 về việc ban hành quy định về tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố;*

*Thực hiện ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố tại Văn bản số 84/HĐND-CTHĐND ngày 20/5/2022 về việc tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hải Phòng;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại các Văn bản: số 30/TTr-STC ngày 31/3/2020, số 2710/STC-GCS ngày 08/9/2020; số 711/STC-GCS ngày 15/3/2022, số 907/STC-GCS ngày 29/3/2022 về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng ngoài lĩnh vực y tế trang bị cho các cơ*

quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hải Phòng; Báo cáo thẩm định số 12/BCTĐ-STP ngày 31/3/2020 của Sở Tư pháp.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hải Phòng (trừ cơ quan, đơn vị thuộc lĩnh vực y tế).

2. Những nội dung liên quan đến tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô không quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định của Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô (sau đây gọi là Nghị định số 04/2019/NĐ-CP) và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn Nhà nước, doanh nghiệp Nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hải Phòng.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan.

### **Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng**

1. Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

a) Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 17 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo.

b) Giá mua xe ô tô chuyên dùng quy định tại Điểm a, Khoản 1 Điều này là giá mua tối đa, đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật; chưa bao gồm lệ phí trước bạ, lệ phí cấp biển số xe, phí bảo hiểm, phí đăng kiểm, phí bảo trì đường bộ liên quan đến việc sử dụng xe. Trường hợp xe ô tô được miễn các loại thuế thì phải tính đủ số thuế được miễn vào giá mua để xác định tiêu chuẩn, định mức.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, người đứng đầu đơn vị ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) tại đơn vị.

#### **Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị**

##### **1. Sở Tài chính**

a) Kiểm tra và hướng dẫn việc thực hiện Quy định này để đảm bảo việc trang bị, quản lý, sử dụng xe ô tô chuyên dùng đúng đối tượng, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

b) Chủ trì cùng các cơ quan, đơn vị rà soát, tổng hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện sắp xếp, bố trí lại số xe ô tô chuyên dùng hiện có của các cơ quan, tổ chức, đơn vị; xử lý xe ô tô dôi dư theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật.

c) Tổng hợp khó khăn, vướng mắc và kiến nghị đề xuất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan đến tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, chỉ đạo.

##### **2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị**

a) Quản lý, sử dụng xe ô tô chuyên dùng theo đúng tiêu chuẩn, định mức đã được phê duyệt và theo quy định của pháp luật về quản lý tài sản công.

b) Lập phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô chuyên dùng, gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

c) Lập hồ sơ thanh lý xe ô tô chuyên dùng đủ điều kiện thanh lý gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình ban hành Quyết định thanh lý theo thẩm quyền, làm cơ sở tổ chức thực hiện thanh lý theo đúng quy định pháp luật.

d) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm cập nhật đầy đủ số liệu xe ô tô sau khi rà soát, xử lý vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo thời hạn quy định.

e) Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc hoặc kiến nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị đề xuất gửi Sở Tài chính tổng hợp để kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, chỉ đạo.

#### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2022.

2. Bãi bỏ tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng tại các mục: 1, 2, 3, 4, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 Phụ lục kèm theo Quyết định số 2761<sup>a</sup>/QĐ-CT ngày 08 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc quy định chế độ quản lý, sử dụng và chủng loại, số lượng xe chuyên dùng đối với các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố quản lý.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hải Phòng và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. *u*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB QPPL);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- TTTU; TT HĐND TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH HP, Báo HP;
- Công báo TP; Cổng TTĐT TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Các phòng CV;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Thọ**

**PHỤ LỤC: TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC**

(Kèm theo Quyết định số: 30 /2022/QĐ-UBND ngày 03 / 6 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố)

TT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe	Số lượng tối đa (xe)	Giá tối đa (tr.đ/xe)
<b>I</b>	<b>Khối cơ quan Đảng thành phố</b>		
<b>1</b>	<b>Văn phòng Thành ủy Hải Phòng</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết	1	1.100
<b>2</b>	<b>Ban Nội chính Thành ủy</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết	1	1.100
<b>3</b>	<b>Ủy ban kiểm tra Thành ủy</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết	1	1.100
<b>4</b>	<b>Ban Tuyên giáo Thành ủy</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết	1	1.100
<b>5</b>	<b>Ban Dân vận Thành ủy</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết	1	1.100
<b>6</b>	<b>Ban Tổ chức Thành ủy</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết	1	1.100
<b>7</b>	<b>Báo Hải Phòng</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đề, xe phòng chống dịch)	1	1.100
<b>II</b>	<b>Khối Tổ chức Chính trị - Xã hội</b>		
<b>1</b>	<b>Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đề, xe phòng chống dịch)	1	1.100
<b>2</b>	<b>Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh thành phố</b>		
<b>2.1</b>	<b>Văn phòng Thành Đoàn</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đề, xe phòng chống dịch)	1	1.100
<b>2.2</b>	<b>Cơ sở cai nghiện ma túy Gia Minh</b>		
	Xe ô tô 16 chỗ ngồi hoặc trên 16 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết	1	1.300
<b>2.3</b>	<b>Cung Văn hóa thiếu nhi thành phố</b>		
	Xe ô tô 16 chỗ ngồi hoặc trên 16 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe đưa đón học sinh)	1	1.300
<b>III</b>	<b>Khối Sở, ban, ngành thành phố</b>		
<b>1</b>	<b>Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố</b>		
	Xe ô tô 16 chỗ ngồi hoặc trên 16 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đề, xe phòng chống dịch)	3	1.300
	Xe ô tô 8 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đề, xe phòng chống dịch)	1	2.700
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đề, xe phòng chống dịch)	1	1.100
<b>2</b>	<b>Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố</b>		
	Xe ô tô 16 chỗ ngồi hoặc trên 16 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đề, xe phòng chống dịch)	2	1.300

TT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe	Số lượng tối đa (xe)	Giá tối đa (tr.đ/xe)
	Xe ô tô 8 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	2.700
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	1.100
	Xe ô tô 5 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	2	1.100
<b>3</b>	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	1.100
<b>4</b>	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>		
<b>4.1</b>	<b>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	3	1.100
<b>4.2</b>	<b>Ban Quản lý Cảng cá, bến cá</b>		
	Xe ô tô tải gắn cầu	1	2.000
<b>4.3</b>	<b>Chi cục kiểm lâm</b>		
	Xe ô tô bán tải hoặc xe có ô tô gắn thiết bị chuyên dùng	2	800
<b>4.4</b>	<b>Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê)	1	1.100
<b>4.5</b>	<b>Chi cục Quản lý chất lượng nông sản và thủy sản</b>		
	Xe ô tô bán tải	1	800
<b>4.6</b>	<b>Chi cục Chăn nuôi và Thú y</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe phòng chống dịch)	3	1.100
<b>4.7</b>	<b>Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</b>		
	Xe ô tô bán tải	1	800
<b>5</b>	<b>Sở Giao thông vận tải</b>		
<b>5.1</b>	<b>Văn phòng Sở Giao thông vận tải</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	1.100
<b>5.2</b>	<b>Thanh tra Sở Giao thông vận tải</b>		
	Xe ô tô cứu hộ giao thông	2	1.200
	Xe ô tô bán tải	6	800
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe Thanh tra giao thông)	1	1.100
	Xe ô tô tải 2,5 tấn gắn cầu	1	1.200
	Xe ô tô chở thiết bị cân lưu động	1	1.310
<b>5.3</b>	<b>Cảng vụ Đường thủy nội địa Hải Phòng</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê)	1	1.100
<b>6</b>	<b>Sở Khoa học và công nghệ</b>		
<b>6.1</b>	<b>Văn phòng Sở Khoa học và công nghệ</b>		
	Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng	1	1.000
<b>6.2</b>	<b>Chi cục Tiêu chuẩn đo lường và chất lượng</b>		
	Xe ô tô bán tải	1	800
<b>6.3</b>	<b>Trung tâm Thông tin, thống kê khoa học và công nghệ</b>		
	Xe ô tô bán tải	1	800

TT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe	Số lượng tối đa (xe)	Giá tối đa (tr.đ/xe)
7	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>		
7.1	<b>Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe phòng chống dịch)	1	1.100
7.2	<b>Trường THPT Chuyên Trần Phú</b>		
	Xe ô tô 16 chỗ ngồi hoặc trên 16 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe đưa đón học sinh)	1	1.300
8	<b>Sở Văn hóa và Thể thao</b>		
8.1	<b>Đoàn Chèo Hải Phòng</b>		
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ)	1	1.300
	Xe ô tô tải 3,5 tấn	1	650
8.2	<b>Đoàn Cải lương</b>		
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ)	1	1.300
	Xe ô tô tải 3,5 tấn	1	650
8.3	<b>Đoàn Nghệ thuật múa rối</b>		
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ)	1	1.300
	Xe ô tô tải 3,5 tấn	1	650
8.4	<b>Đoàn Kịch nói</b>		
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ)	1	1.300
	Xe ô tô tải 3,5 tấn	1	650
8.5	<b>Trung tâm Văn hóa thành phố</b>		
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ)	1	1.300
8.6	<b>Đoàn Ca múa</b>		
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi (45 chỗ)	1	1.670
	Xe ô tô tải 3,5 tấn	1	650
8.7	<b>Trung tâm Thông tin, Triển lãm và Điện ảnh</b>		
	Xe ô tô 5 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe tuyên truyền cổ động)	1	650
	Xe ô tô bán tải	2	800
8.8	<b>Thư viện Khoa học tổng hợp thành phố</b>		
	Xe ô tô tải hoặc bán tải	1	800
8.9	<b>Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật và du lịch</b>		
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ)	1	1.300
8.10	<b>Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao Hải Phòng</b>		
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ)	1	1.300
8.11	<b>Bảo tàng Hải Phòng</b>		
	Xe ô tô bán tải	1	800
9	<b>Sở Xây dựng</b>		
9.1	<b>Văn phòng Sở Xây dựng</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê)	1	1.100
9.2	<b>Thanh tra Sở Xây dựng</b>		
	Xe ô tô bán tải	3	800

TT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe	Số lượng tối đa (xe)	Giá tối đa (tr.đ/xe)
<b>10</b>	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>		
<b>10.1</b>	<b>Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê)	1	1.100
<b>10.2</b>	<b>Chi cục Biển và Hải đảo</b>		
	Xe ô tô bán tải	1	800
<b>10.3</b>	<b>Trung tâm Quan trắc môi trường</b>		
	Xe ô tô 16 chỗ ngồi có gắn thiết bị chuyên dùng	1	1.100
<b>11</b>	<b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>		
<b>11.1</b>	<b>Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	1.100
	Xe ô tô 16 chỗ ngồi hoặc trên 16 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe thu gom, tập trung người lang thang)	1	1.300
<b>11.2</b>	<b>Cơ sở cai nghiện ma túy số 2</b>		
	Xe ô tô 16 chỗ ngồi hoặc trên 16 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe thu gom, tập trung người lang thang)	1	1.300
	Xe ô tô tải 3,5 tấn	1	650
<b>11.3</b>	<b>Quỹ bảo trợ trẻ em HP</b>		
	Xe ô tô bán tải	1	800
<b>11.4</b>	<b>Làng nuôi dạy trẻ mồ côi Hoa phượng</b>		
	Xe ô tô 16 chỗ ngồi hoặc trên 16 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe thu gom, tập trung trẻ lang thang)	1	1.300
<b>11.5</b>	<b>Trường giáo dục lao động Thanh Xuân</b>		
	Xe ô tô 16 chỗ ngồi hoặc trên 16 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe thu gom, tập trung người lang thang)	1	1.300
<b>11.6</b>	<b>Trung tâm điều dưỡng người có công</b>		
	Xe ô tô 16 chỗ ngồi hoặc trên 16 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe đưa đón người có công với cách mạng)	1	1.300
<b>11.7</b>	<b>Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội</b>		
	Xe ô tô 16 chỗ ngồi hoặc trên 16 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe phục vụ công tác phòng, chống mại dâm, ma túy)	1	1.300
<b>12</b>	<b>Sở Tài chính</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	1.100
<b>13</b>	<b>Sở Công thương</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	1.100
<b>14</b>	<b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	1.100
<b>15</b>	<b>Sở Y tế</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	1.100
<b>16</b>	<b>Ban Quản lý khu kinh tế</b>		



TT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe	Số lượng tối đa (xe)	Giá tối đa (tr.đ/xe)
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	1.100
<b>17</b>	<b>Ban An toàn giao thông thành phố</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe an toàn giao thông)	1	1.100
<b>18</b>	<b>Quý Đầu tư phát triển Hải Phòng</b>		
	Xe ô tô 16 chỗ ngồi hoặc trên 16 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết	1	1.300
<b>19</b>	<b>Thanh tra thành phố</b>		
	Xe ô tô 16 chỗ ngồi hoặc trên 16 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết.	1	1.300
<b>20</b>	<b>Vườn Quốc gia Cát Bà</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe phòng cháy, chữa cháy rừng)	1	1.100
<b>21</b>	<b>Đài Phát thanh và Truyền hình Hải Phòng</b>		
	Xe ô tô từ 05 đến 16 chỗ phục vụ chuyên dùng (có gắn biển hiệu nhận biết)	10	1.100
	Xe ô tô có gắn thiết bị sản xuất chương trình trực tiếp, lưu động (xe Phát thanh truyền hình)	3	Giá mua xe theo mức giá thị trường tại thời điểm đề xuất mua do UBND thành phố quyết định sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực
<b>22</b>	<b>Sở Ngoại vụ</b>		
	Xe ô tô 07 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi (có gắn biển hiệu nhận biết)	1	1.100
<b>IV</b>	<b>Các Công ty TNHH MTV</b>		
<b>1</b>	<b>Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi An Hải (Doanh nghiệp công ích)</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê)	1	1.100
<b>2</b>	<b>Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đa độ (Doanh nghiệp công ích)</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê)	1	1.100
<b>3</b>	<b>Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Tiên Lãng (Doanh nghiệp công ích)</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê)	1	1.100
<b>4</b>	<b>Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Vĩnh Bảo</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê)	1	1.100
<b>5</b>	<b>Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Thủy Nguyên (Doanh nghiệp công ích)</b>		

TT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe	Số lượng tối đa (xe)	Giá tối đa (tr.đ/xe)
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê)	1	1.100
<b>6</b>	<b>Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hải Phòng (Doanh nghiệp công ích)</b>		
	Xe ô tô phun (tưới) nước rửa đường	12	2.200
	Xe ô tô ép rác các loại	110	2.400
	Xe ô tô kéo cont chở rác	10	1.600
	Xe ô tô quét đường	8	2.400
	Xe ô tô hút chất thải	8	1.800
	Xe ô tô tải 8,5 tấn	8	1.400
	Xe ô tô bảo ôn	6	1.400
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi (39 chỗ)	2	1.800
	Xe ô tô tải gắn cầu tự hành	3	2.400
<b>V</b>	<b>Khối trường Đại học, Cao đẳng</b>		
<b>1</b>	<b>Trường Đại học Hải Phòng</b>		
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi (51 chỗ)	1	1.900
<b>2</b>	<b>Trường Chính trị Tô Hiệu</b>		
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ)	1	1.300
<b>3</b>	<b>Trường Cao đẳng y tế</b>		
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ)	1	1.300
<b>4</b>	<b>Trường Cao đẳng cộng đồng</b>		
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ)	1	1.300
<b>VI</b>	<b>Khối quận, huyện</b>		
<b>A</b>	<b>Tiêu chuẩn, định mức chung cho các quận</b>		
<b>1</b>	<b>Văn phòng Quận ủy - HĐND - UBND quận/Văn phòng HĐND - UBND</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	1.100
	Xe ô tô bán tải	1	800
<b>2</b>	<b>UBND các phường thuộc Quận</b>		
	Xe ô tô tải dưới 1 tấn (xe/phường)	1	250
<b>B</b>	<b>Tiêu chuẩn, định mức cho các huyện</b>		
<b>I</b>	<b>Các huyện An Dương, An Lão, Kiến Thụy, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo</b>		
<b>1</b>	<b>Văn phòng Huyện ủy - HĐND - UBND huyện/HĐND - UBND huyện</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	1.100
	Xe ô tô bán tải	1	800
<b>2</b>	<b>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện</b>		
	Xe ô tô tải 3,5 tấn	1	650
	Xe ô tô bán tải	1	800
<b>3</b>	<b>UBND các thị trấn thuộc Huyện</b>		
	Xe ô tô tải dưới 1 tấn (xe/thị trấn)	1	250
<b>II</b>	<b>Huyện Cát Hải</b>		
<b>1</b>	<b>Văn phòng HĐND - UBND huyện Cát Hải</b>		

TT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe	Số lượng tối đa (xe)	Giá tối đa (tr.đ/xe)
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	1.100
	Xe ô tô bán tải	1	800
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ)	1	1.300
<b>2</b>	<b>Ban quản lý các Vịnh thuộc Cát Bà huyện Cát Hải</b>		
	Xe ô tô tải 3,5 tấn	1	650
<b>3</b>	<b>Công ty Quản lý Công trình công cộng và Dịch vụ đô thị Cát Hải</b>		
	Xe ô tô ép rác	4	2.200
	Xe ô tô tải 3,5 tấn	3	650
	Xe ô tô gắn cầu có thùng (rọ) nâng người	1	2.000
<b>4</b>	<b>UBND các thị trấn thuộc Huyện</b>		
	Xe ô tô tải dưới 1 tấn (xe/thị trấn)	1	250
<b>III</b>	<b>Huyện Thủy Nguyên</b>		
<b>1</b>	<b>Văn phòng HĐND - UBND huyện Thủy Nguyên</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	1.100
	Xe ô tô bán tải (xe an toàn giao thông)	1	800
<b>2</b>	<b>Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Thủy Nguyên</b>		
	Xe ô tô bán tải	1	800
	Xe ô tô tải 3,5 tấn	1	650
	Xe ô tô ép rác	4	1.520
<b>3</b>	<b>UBND các thị trấn thuộc Huyện</b>		
	Xe ô tô tải dưới 1 tấn (xe/thị trấn)	1	250
<b>IV</b>	<b>Huyện Bạch Long Vĩ</b>		
	<b>Văn phòng HĐND - UBND huyện Bạch Long Vĩ</b>		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	1.100